

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 11-7-2025

V/v “huỷ kết hôn trái pháp luật”

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 – ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hải Ly

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Hùng

2. Bà Nguyễn Thị Mùa

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Kim Đức - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 – Đồng Nai.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 13 – Đồng Nai tham gia phiên tòa:**
Ông Đỗ Văn Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 142/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 99/2024/QĐST - DS ngày 27 tháng 11 năm 2024, Thông báo hoãn phiên tòa số 20/TB-TA ngày 02 tháng 12 năm 2024, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 09/TB-TA ngày 30 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Thị B**, sinh năm 1993 (có mặt)

Nơi đăng ký thường trú: Thôn Đ, xã P, tỉnh Đồng Nai

Nơi ở hiện nay: ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai

2. *Bị đơn:* Ông **Điều T**, sinh năm 1990 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã P, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Điều T chung sống với nhau từ năm 2009 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B vào ngày 06/5/2009.

Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do khác biệt về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã chửi bới, xúc phạm nhau, nên bà và ông T đã sống ly thân nhau từ năm 2019 cho đến nay.

Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Điều T.

Về con chung: Bà và ông Điều T có 03 người con chung tên Thị Thu H1, sinh năm 2010; Thị Thu H, sinh năm 2013 và Điều Minh T1, sinh năm 2020. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi cả 03 con chung; không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Điều T trình bày:

Bà Thị B trình bày về việc chung sống, đăng ký kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Nay ông T cũng nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà B.

Về con chung: ông T và bà B có 03 người con chung tên Thị Thu H1, sinh năm 2010; Thị Thu H, sinh năm 2013 và Điều Minh T1, sinh năm 2020. Khi ly hôn ông T yêu cầu được nuôi 02 con chung là cháu Thị Thu H và Điều Minh T1; không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Lê Văn T2 – Người đại diện theo uỷ quyền của Ủy ban nhân dân xã P trình bày:

Vào năm 2009 bà Thị B và ông Điều T có đến xin Ủy ban nhân dân xã P (từ ngày 01/7/2025 sáp nhập thành xã P) làm thủ tục đăng ký kết hôn. Khi đăng ký kết hôn bà B và ông T nộp kèm giấy chứng minh nhân dân của ông bà và sổ hộ khẩu, tại các giấy tờ tùy thân này thể hiện ông T sinh năm 1989 và bà B sinh năm 1991 là đủ độ tuổi để đăng ký kết hôn theo quy định, do đó Ủy ban nhân dân xã P tiến hành đăng ký kết hôn cho ông T và bà B theo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên theo các văn bản hướng dẫn tại thời điểm năm 2009 thì các giấy tờ kèm theo khi đăng ký kết hôn là giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu thì không buộc phải lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã nên Ủy ban nhân dân xã P không lưu trữ lại, chỉ có tờ khai đăng ký kết hôn và đơn xin xác nhận độc thân thì có lưu trữ.

Đối với việc Ủy ban nhân dân xã P có chỉnh sửa năm sinh của ông T từ 1989 thành 1990, bà B từ 1991 thành 1993, thì do không còn tài liệu liên quan lưu trữ đến việc đính chính năm sinh nên không rõ lý do của việc đính chính, dấu mộc đóng tại vị trí đính chính đúng là dấu mộc của Ủy ban nhân dân xã P.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, bị đơn đều thực hiện

đúng, đầy đủ quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về hướng giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn tự nguyện sống chung với nhau, có đăng ký kết hôn nhưng không đủ độ tuổi theo quy định của pháp luật, đồng thời căn cứ các tài liệu lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã P khi đăng ký kết hôn cho bà Thị B, ông Điều T không có tài liệu thể hiện ông T sinh năm 1989, bà B sinh năm 1991 như Ủy ban nhân dân xã P trả lời, do đó cần xác định việc bà B và ông T đăng ký kết hôn không đúng quy định pháp luật. Về con chung, nên xem xét giao con chung Thị Thu H1, Thị Thu H cho bà B nuôi dưỡng, giao con chung Điều Minh T1 cho ông T nuôi dưỡng; về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:

Bà Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông Điều T có nơi cư trú tại xã P, huyện B và đang sinh sống tại xã P, huyện B, nên có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước (nay là Tòa án nhân dân khu vực 13 – Đồng Nai) theo quy định tại các Điều 28; 35; 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà Thị B và ông Điều T được hình thành trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P vào năm 2009.

Xét về việc đăng ký kết hôn:

Thời điểm bà Thị B và ông Điều T đăng ký kết hôn tại UBND xã P vào năm 2009, tại Tờ khai đăng ký kết hôn và Đơn xin xác nhận độc thân thể hiện bà Thị B sinh năm 1991, ông T sinh năm 1989; tuy nhiên không lưu trữ kèm theo các giấy tờ tùy thân của đương sự (như giấy chứng minh nhân dân dân, giấy khai sinh,...) để làm rõ năm sinh của ông T, bà B; đồng thời ông T, bà B khẳng định ông T chỉ có năm sinh 1990, giấy chứng minh nhân dân cũ cũng thể hiện năm sinh 1990, bà B khẳng định chỉ có năm sinh 1993, giấy chứng minh nhân dân cũ cũng thể hiện năm sinh 1993, khi đăng ký kết hôn thì người nhà hướng dẫn ký vào các tờ khai gì đó thì không đọc nên không phát hiện năm sinh bị sai. Căn cứ căn cước công dân của ông T, bà B và việc đính chính năm sinh tại giấy chứng nhận kết hôn số 26, quyển số 01/2009 ngày 06/5/2009 thì xác định ông T sinh năm 1990, bà B sinh năm 1993, như vậy thời điểm đăng ký kết hôn ngày 06/5/2009 khi đó bà Thị B được 16 tuổi, ông Điều T được 19 tuổi, là vi phạm quy định về độ tuổi theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 là nam từ 20 tuổi trở lên và nữ từ 18 tuổi trở lên. Do đó mặc dù quan hệ

hôn nhân giữa bà B và ông T hình thành trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm có điều kiện đăng ký kết hôn khác, nhưng vi phạm quy định về độ tuổi được đăng ký kết hôn nên thuộc trường hợp huỷ kết hôn trái pháp luật theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà B và ông T có 03 người con chung tên Thị Thu H1, sinh năm 2010; Thị Thu H, sinh năm 2013 và Điều Minh T1, sinh năm 2020.

Khi ly hôn bà B có nguyện vọng được nuôi cả 03 người con chung không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; còn bị đơn ông Điều T yêu cầu được nuôi dưỡng 02 người con nhỏ là Thị Thu H và Điều Minh T1.

Xét thấy, giữa ông T và bà B có với nhau 03 con chung, cả ông T và bà B đều có quyền trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con đến 18 tuổi, tuy nhiên cần xem xét giao con chung cho người có điều kiện nuôi dưỡng con được tốt nhất, để đảm bảo cho các con được sống tốt, phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần. Đối với các cháu Thị Thu H1, Thị Thu H là bé gái, đang trong giai đoạn phát triển về thể chất, tâm sinh lý, các cháu đang trực tiếp sống cùng bà B, đồng thời các cháu đều có nguyện vọng sống cùng mẹ, do đó xem xét giao cháu Thị Thu H1, Thị Thu H cho bà B nuôi dưỡng là phù hợp. Đối với cháu Điều Minh T1 là cháu trai, hiện đã 05 tuổi, ông T cũng có nguyện vọng nuôi cháu T1 nên cần xem xét giao cho ông T nuôi cháu T1 là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà B và ông T không yêu cầu, nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà B và ông T không yêu cầu nên không xem xét.

Quan điểm của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – Đồng Nai tại phiên tòa là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà B phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 11, 12, 51, 53, 57, 58, 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thị B.

1. Về quan hệ hôn nhân: tuyên bố huỷ kết hôn trái pháp luật giữa bà Thị B và ông Điều T theo giấy chứng nhận kết hôn số 26, quyền số 01/2009 ngày 06/5/2009 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Về việc nuôi con: Giao cho bà Thị B trực tiếp nuôi 02 người con chung Thị Thu H1, sinh năm 2010 và Thị Thu H, sinh năm 2013; giao cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Điều Minh T1, sinh năm 2020 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: không xem xét, do các đương sự không có yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của luật này; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà B phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà B đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008246 ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND khu vực 13-Đồng Nai;
- Phòng THADS khu vực 13-Đồng Nai;
- Các đương sự;
- UBND xã Phú Nghĩa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Hải Ly